

Tên đơn vị: Trường THPT Mường Ảng

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI SỐ LIỆU THU - CHI NGÂN SÁCH 9 THÁNG NĂM 2022

Chương 422

ĐVT: đồng

TT	Chi tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	Quyết toán thu		
I	Tổng số thu		
1	Thu phí, lệ phí (Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, DV)		
3	Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)		
4	Thu sự nghiệp khác (Chi tiết theo từng loại thu)		
II	Số thu nộp NSNN		
1	Phí, lệ phí (Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, DV)		
3	Hoạt động sự nghiệp khác (Chi tiết theo từng loại thu)		
III	Số được để lại chi theo chế độ		
1	Phí, lệ phí (Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, DV)		
3	Thu viện trợ		
4	Hoạt động sự nghiệp khác (Chi tiết theo từng loại thu)		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước		
I	Loại 070, khoản 074		
	Nhóm 0500: Chi hoạt động		
	Kinh phí hoạt động	5.905.015.484	5.905.015.484
	1. Hoạt động thường xuyên	4.869.870.984	4.869.870.984
	Kinh phí thực hiện tự chủ	4.869.870.984	4.869.870.984
	Lương theo ngạch, bậc	2.253.948.740	2.253.948.740
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	89.236.800	89.236.800
	Phụ cấp chức vụ	44.551.000	44.551.000
	Phụ cấp khu vực	302.957.225	302.957.225
	Phụ cấp thu hút		
	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ		
	Phụ cấp độc hại	2.682.000	2.682.000
	Phụ cấp ưu đãi nghề	787.704.690	787.704.690
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	8.753.750	8.753.750



TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	311.769.060	311.769.060
	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	5.215.000	5.215.000
	Phụ cấp khác	9.685.000	9.685.000
	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	7.100.000	7.100.000
	Thường thường xuyên	29.780.000	29.780.000
	Chi khác		
	Bảo hiểm xã hội	473.608.657	473.608.657
	Bảo hiểm y tế	81.190.056	81.190.056
	Kinh phí công đoàn	54.126.706	54.126.706
	Bảo hiểm thất nghiệp	27.063.353	27.063.353
	Tiền điện	49.379.163	49.379.163
	Tiền nước	5.103.633	5.103.633
	Chi khác		
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	5.200.000	5.200.000
	Vật tư văn phòng khác	39.281.276	39.281.276
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	2.029.206	2.029.206
	Cước phí bưu chính	2.128.331	2.128.331
	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13.246.838	13.246.838
	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	258.700	258.700
	Khác	2.070.000	2.070.000
	Tiền vé máy bay, tàu, xe	5.728.000	5.728.000
	Phụ cấp công tác phí	68.800.000	68.800.000
	Tiền thuê phòng ngủ	42.114.000	42.114.000
	Chi phí thuê mướn khác	1.800.000	1.800.000
	Các thiết bị công nghệ thông tin	28.490.000	28.490.000
	Tài sản và thiết bị văn phòng	7.620.000	7.620.000
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	12.730.000	12.730.000
	Tài sản và thiết bị khác	30.000.000	30.000.000
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	43.285.000	43.285.000
	Chi khác		
	Chi các khoản phí và lệ phí	1.119.800	1.119.800
	Chi bảo hiểm tài sản		
	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	20.115.000	20.115.000
	Kinh phí tiết kiệm		
	Lương theo ngạch, bậc		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		
	Phụ cấp chức vụ		
	Phụ cấp khu vực		



TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	<i>Phụ cấp thu hút</i>		
	<i>Phụ cấp ưu đãi nghề</i>		
	<i>Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc</i>		
	<i>Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề</i>		
	<i>Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn</i>		
	<i>Phụ cấp khác</i>		
	<i>Bảo hiểm xã hội</i>		
	<i>Bảo hiểm y tế</i>		
	<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>		
	2. Hoạt động không thường xuyên	1.035.144.500	1.035.144.500
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.035.144.500	1.035.144.500
	<i>Học bổng học sinh sinh viên học trong nước(không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)</i>	23.840.000	23.840.000
	<i>Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập</i>	243.880.000	243.880.000
	<i>Các khoản hỗ trợ khác</i>	767.424.500	767.424.500

Ngày 02 tháng 10 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thanh Chi